

THÔNG BÁO

Về việc mời chào giá Danh mục vật tư y tế - hóa chất – sinh phẩm năm 2023

Kính gửi: Các đơn vị /nhà cung cấp

Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành đang có nhu cầu mua sắm các mặt hàng thuộc Danh mục vật tư y tế - hóa chất – sinh phẩm bổ sung năm 2023 (Chi tiết danh mục hàng hóa trong Phụ lục I đính kèm).

Kính mời các đơn vị có khả năng cung cấp các mặt hàng trên tham gia báo giá về Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành.

Hồ sơ chào giá gồm:

- Bảng báo giá (Theo mẫu Phụ lục II đính kèm)
- Thời hạn tham gia chào giá: từ ngày 07/9/2023 đến 17h00 ngày 16/9/2023.

Hình thức nộp: Bản giấy +file mềm

- Bản giấy: Gửi về Phòng văn thư, Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành, địa điểm: Xóm 2, xã Tăng Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

- Số điện thoại: 02383.863.130

- Bản mềm: Gửi vào Gmail: hoangdungSBR@gmail.com

Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành mời đại diện các đơn vị nộp bản báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên.

Trân trọng thông báo./. *Qu*

Nơi nhận: *xy*

- Như trên;
- Lưu: VT.



BSCK2. Luyện Văn Trịnh

PHỤ LỤC I: DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ - HÓA CHẤT – SINH PHẨM

(Kèm theo Thông báo số 745 /TB-BVYT ngày 09/7/2023 Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành)

Stt	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
1	BV31.0	Hóa chất xét nghiệm ALAT / GPT	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa ALAT. Thành phần chính: R1: Goods buffer pH 7.5 80.0 mmol/L; L-alanine 500.0 mmol/L; LDH \geq 1500 U/l; R2: Goods buffer pH 7.5 80.0 mmol/L; alpha-ketoglutarate 65.0 mmol/L; NADH \geq 1.18 mmol/L	4x70mL / 3x19mL hoặc tương đương	Hộp	7
2	BV31.1	Hóa chất xét nghiệm Amylase Total	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải đo đến 2100 U/L. Thành phần thuốc thử: R1: PIPES pH 7.1 57 mmol/L ;NaCl 86 mmol/L;CaCl2 1 mmol/L; α -Glucosidase \geq 4 KU/l R2: HEPES pH 7.2 100 mmol/L;NaCl 50 mmol/L;MgCl2 9 mmol/L;Ethylidene-p-nitrophenyl-maltoheptaoside;EPSP-G7 11 mmol/L	5x20mL / 1x20mL hoặc tương đương	Hộp	9
3	BV31.2	Hóa chất xét nghiệm ASAT / GOT	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa ASAT. Thành phần chính: R1: Goods buffer pH 7.8 80.0 mmol/L L-aspartate 240.0 mmol/L LDH \geq 1800 U/l MDH \geq 800 U/l R2: Goods buffer pH 7.8 80.0 mmol/L alpha-ketoglutarate 65.0 mmol/L NADH \geq 1.18 mmol/L	4x70mL / 3x19mL hoặc tương đương	Hộp	9



Stt	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
4	BV31.3	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Direct	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa Bilirubin Direct. Thành phần chính: R1: Sulphanilic acid 22.0 mmol/L preservatives and surface-active agents not anionic R2: Nitrite sodium 0.35 mmol/L	4x70mL / 3x19mL hoặc tương đương	Hộp	5
5	BV31.4	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Total	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa Bilirubin Total. Thành phần chính: R1: Sulphanilic acid 12.5 mmol/L citric acid 1.00 mol/l caffeine 0.18 mol/l preservatives and surface-active agents not anionic R2: Nitrite sodium 0.52 mmol/L	4x70mL / 3x19mL hoặc tương đương	Hộp	6
6	BV31.5	Hóa chất xét nghiệm CK IFCC	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa CK-NAC. Thành phần chính: R1: Imidazole buffer pH 6.3 150.0 mmol/L AMP 25.0 mmol/L NADP 2.0 mmol/L D-glucose 25.0 mmol/L Diadenosine phosphate 12.0 mmol/L Hexokinase 3000 U/l Magnesium acetate 12.0 mmol/L N-acetyl-L-cysteine 25.0 mmol/L R2: Imidazole buffer pH 6.3 150.0 mmol/L ADP 12.0 mmol/L G6P-DH 10000 U/l Creatine phosphate 35.0 mmol/L	6x20mL / 2x12mL hoặc tương đương	Hộp	6

Stt	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
7	BV31.6	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa CK-MB. Thành phần chính: R1: Buffer Imidazol pH 6.7: 100 mmol/L Glucose: 20 mmol/L Magnesium acetate: 10 mmol/L EDTA: 2 mmol/L R2: Anti CK-M: 2000 U/L ADP: 2 mmol/L AMP: 5 mmol/L di-Adenosine-5- pentaphosphate: 10 mmol/L NADP+: 2 mmol/L Hexoquinase (HK): 2500 U/L Glucosa-6-phosphate deshydrogenase: 1500 U/L N-acetylcysteine: 20 mmol/L Creatinine phosphate: 30 mmol/L	6x20mL / 2x12mL hoặc tương đương	Hộp	6
8	BV31.7	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa Cholesterol. Thành phần chính: R1: Goods buffer pH 6.8 100.0 mmol/L Cholesterol esterase: 500 U/l Cholesterol oxidase: 800 U/l Phenol: 20.0 mmol/L Peroxidase: 2500 U/l 4-aminophenazone: 1.6 mmol/L	5x70mL hoặc tương đương	Hộp	10
9	BV31.8	Hóa chất cài đặt các chỉ số xét nghiệm	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm thường quy	3mL hoặc tương đương	Hộp	12
10	BV31.9	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm thường quy mức bình thường	5mL hoặc tương đương	Hộp	24
11	BV31.10	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm thường quy mức bệnh lý	5mL hoặc tương đương	Hộp	24

Stt	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
12	BV31.11	Hóa chất xét nghiệm GGT	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa GGT. Thành phần chính: R1: Goods buffer pH 8.25 350.0 mmol/L glycylglycine 180.0 mmol/L R2: L-gamma-glutamyl-3-carboxy-4- nitroanilide 20.0 mmol/L	4x70mL / 3x19mL hoặc tương đương	Hộp	6
13	BV31.12	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa Glucose. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer pH 7.4 100.0 mmol/L Phenol 9.0 mmol/L GOD \geq 25000 U/l POD \geq 1500 U/l 4-aminophenazone 2.3 mmol/L	5x70mL hoặc tương đương	Hộp	12
14	BV31.13	Hóa chất xét nghiệm HDL-Cholesterol Direct	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa Hdl-Cholesterol Direct. Thành phần chính: R1: Goods buffer pH 6.6 100.0 mmol/L cholesterol esterase 800 U/l cholesterol oxidase 500 U/l catalase 300 KU/l HDAOS 0.7 mmol/L R2: Goods buffer pH 7.0 100.0 mmol/L peroxidase 4 KU/l 4-aminoantipirine 4.0 mmol/L	(2x60mL / 2x20mL) hoặc tương đương	Hộp	4
15	BV31.14	Hóa chất xét nghiệm LDL-Cholesterol Direct	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa Ldl-Cholesterol Direct. Thành phần chính: R1: Pipes buffer pH 7.0 50.0 mmol/L cholesterol esterase 800 U/l cholesterol oxidase 500 U/l catalase 300 KU/l TOOS 2.0 mmol/L R2: Goods buffer pH 7.0 50.0 mmol peroxidase 4 KU/l 4-aminoantipirine 4.0 mmol/L	2x60mL / 2x20mL hoặc tương đương	Hộp	4

Stt	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
16	BV31.15	Hóa chất xét nghiệm Total Protein	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa Total Protein. Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 350,0 mmol/L Sodium potassium tartrate 20,0 mmol/L Iodide potassium 5,2 mmol/L Sulphate copper 4,8 mmol/L	5x70mL hoặc tương đương	Hộp	4
17	BV31.16	Hóa chất xét nghiệm Urea UV	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa Urea. Thành phần chính: R1: Goods buffer pH 7.6 130.0 mmol/L ADP 1.2 mmol/L Urease ≥ 8000 U/l GLDH ≥ 1500 U/l R2: Goods buffer pH 10.2 100.0 mmol/L Alpha-ketoglutarate 65.0 mmol/L NADH 1.20 mmol/L	(4x70mL / 3x19mL) hoặc tương đương	Hộp	4
18	BV31.17	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa Uric Acid. Thành phần chính: R1: Goods buffer pH 8.0 100.0 mmol/L Ascorbate oxidase 3 200 U/l 3,5-dichlorophenol-sulphonate 2.5 mmol/L R2: Goods buffer pH 8.0 100.0 mmol/L 4-aminophenazone 0.8 mmol/L Peroxidase 3 3000 U/l Uricase 3 600 U/l	4x70mL / 3x19mL hoặc tương đương	Hộp	4

Stt	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
19	BV31.18	Test ma túy tổng hợp 4 chân	<p>≤ 20 test/hộp Sử dụng phương pháp sắc kí miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine 1000ng/ml. MDMA: Methylenedioxy-methamphetamine 1000ng/ml THC: Marijuana 50ng/ml MOP: Morphine 300ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9% Độ đặc hiệu: 99.9% Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-thuốc tương ứng. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dễ kháng IgG thô và kháng thể IgG thô. Thành phần chính: Water, Carbomer, Glycerin, Sodium Benzoate, ... Cảm quan: Gel trong suốt, không màu hoặc màu xanh, không mùi. pH 6,5 ± 0,75. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Quy cách: Can 5 lít, thùng 4 can</p>	25 test/hộp hoặc tương đương	Test	3500
20	BV31.19	Gel siêu âm		Can 5 lít, thùng 4 can hoặc tương đương	Can	50
21	BV31.20	Cuvette phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu		160 chiếc/ hộp	Hộp	40
22	BV31.21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đông máu Fibrinogen trong máu/ huyết thanh/ huyết tương		(5x2ml+1x1ml+ 1x1ml) hoặc tương đương	Hộp	14
23	BV31.22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đông máu PT trong máu/ huyết thanh/ huyết tương		5x4ml hoặc tương đương	Hộp	14
24	BV31.23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đông máu APTT trong máu/ huyết thanh/ huyết tương		5x4ml + 1x20ml hoặc tương đương	Hộp	6

Sit	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
25	BV31.24	Chi Nilon tổng hợp không tan 4/0	Chi không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 4/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 19mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 9.81N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: là nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP).	Hộp 36 Liếp	Liếp	600
26	BV31.25	Ông nghiệm citrate chân không (ông nghiệm chân không có chất chống đông citrat)	Ông nghiệm nhựa PET. Kích thước 13x75mm <ul style="list-style-type: none"> - Ông nghiệm đã được hút chân không. - Dùng trong xét nghiệm hồng cầu lắng. - Hóa chất bên trong là Sodium Citrate 3.2% được pha theo nồng độ và tỉ lệ phù hợp - Nắp đậy ông nghiệm: nắp cao su bọc nhựa màu xanh dương. Màu nắp có thể thay đổi tùy theo nhu cầu - Ông nghiệm được đóng trên đế mous cao hoặc đế mous thấp 	100 cái/khay	Cái	6000
27	BV31.26	Lọ lấy bệnh phẩm trong ống nghiệm	Thân que bằng nhựa, 1 đầu gọn, tiết trùng từng cây, dài 16cm, trong ví giấy; TC - ISO: 13485:2016		Lọ	5000
28	BV31.27	Gạc phẫu thuật 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	Được sản xuất từ gạc không dệt hút nước (70% viscose + 30% polyester) màu trắng, mềm mại, mịn màng, thấm hút tốt. Không có độc tố, không có bụi bẩn sợi lạ, không có tinh bột và dextrin - Sản phẩm được tiết trùng bằng khí E.O	10 cái/ gói	Cái/ miếng	10000
29	BV31.28	Hóa chất định lượng hormone TSH	Hóa chất dùng để định lượng hormone TSH đánh giá chức năng tuyến giáp. Dùng cho các xét nghiệm miễn dịch tự động. 2 lọ /Hộp. Dài đo 0.005 - 50.0 µIU/mL.	2x100 test (Hoặc tương đương)	Hộp	28
30	BV31.29	Định lượng BNP	Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương 5-35000 pg/mL hoặc 0.6-4130 pmol/L (được xác định bằng giới hạn phát hiện dưới và mức tối đa của đường chuẩn). Giá trị dưới giới hạn phát hiện dưới được ghi nhận là < 5 pg/mL (< 0.6 pmol/L). Giá trị trên khoảng đo được ghi nhận là > 35000 pg/mL (> 4130 pmol/L) hoặc lên đến 70000 pg/mL (8260 pmol/L) cho mẫu pha loãng 2 lần.	100 Test hoặc tương đương	Hộp	6
31	BV31.30	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	Thành phần: QC1, QC2, QC3: Tái tổ hợp phức hợp BNP người vào khoảng 80, 400, và 2200 pg/ml (ng/L), tương ứng, trong đệm BSA hoạt động trên bề mặt chất nền, <0.1% sodium azide, và 0,1% ProClin 300	2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL hoặc tương đương	Hộp	7

Stt	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
32	BV31.31	Chất chuẩn BNP	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin* 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2.500 và 5.000 pg/mL trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. - Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit <0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c:Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	6x1.5mL hoặc tương đương	Hộp	6
33	BV31.32	Định lượng hsTnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hộp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	2x50test hoặc tương đương	Hộp	6
34	BV31.33	Chất chuẩn hsTnI	Dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người. Hộp: 6x3ml	3x1.5mL+4x1 mL hoặc tương đương	Hộp	6
35	BV31.34	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người. Giới hạn phát hiện = 1.2 U/mL. Khoảng đo 0.6-5000 U/mL (được xác định bằng Giới hạn mẫu trắng và	6x3ml hoặc tương đương	Hộp	5
36	BV31.35	Định lượng CA 125 (Cancer antigen 125)		100 Test hoặc tương đương	Hộp	7

Stt	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
			mức tối đa của đường chuẩn). Thời gian xét nghiệm (phút): 18 phút. Khoảng tham chiếu: 35 U/ml (phân vị thứ 95).			
37	BV31.36	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 125	Chất chuẩn xét nghiệm CA 125 có nguồn gốc huyết thanh ngựa	4 x 1.0 mL hoặc tương đương	Hộp	6
38	BV31.37	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người.; Giá trị dưới giới hạn phát hiện được ghi nhận là < 0.600 U/ml. Khoảng đo 0.600 - 1000 U/mL (được xác định bằng giới hạn phát hiện dưới và mức tối đa của đường chuẩn). Thời gian xét nghiệm (phút): 18 phút. Khoảng tham chiếu: 27 U/ml (phân vị thứ 95).	100 Test hoặc tương đương	Hộp	7
39	BV31.38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	xét nghiệm định lượng CA 19-9. Khoảng đo từ 0,600-1000 U/ml	4 x 1.0 mL hoặc tương đương	Hộp	7
40	BV31.39	Định lượng CA 15-3 (Cancer antigen 15-3)	Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/ml - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở đê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đậm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	100 Test hoặc tương đương	Hộp	7
41	BV31.40	Chất chuẩn cho định lượng CA 15-3	CA 15-3 CalSet chứa huyết thanh người và Ca 15-3 người ở hai khoảng nồng độ. - Dạng dung dịch pha sẵn - Độ ổn định trữ ở 2-8 °C : 12 tuần - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: * CA 15-3 II Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 * CA 15-3 II Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/ml và khoảng 100 U/ml) trong huyết thanh người	4 x 1.0 mL hoặc tương đương	Hộp	6

Stt	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
42	BV31.41	Định lượng CA72-4 (Cancer antigen 72-4)	Định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người. - Thời gian đo : 18 phút - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Bộ thuốc thử được dán nhãn CA72-4. * M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL; Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. * R1 Anti-CA 72-4-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL; Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. * R2 Anti-CA 72-4-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL; Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản	100 Test hoặc tương đương	Hộp	7
43	BV31.42	Chất chuẩn cho định lượng CA72-4	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Giới hạn phát hiện = 1.5 U/mL. 0.200-300 U/mL. Thời gian xét nghiệm (phút): 18 phút. Khoảng tham chiếu: 6.9 U/mL (phân vị 95%) hoặc 5.6-8.2 U/mL (khoảng tin cậy 95% của phân vị). Giới hạn phát hiện = 0.5 pg/mL. Khoảng đo: 0.5 - 2000 pg/mL. Thời gian xét nghiệm (phút): 18. Khoảng tham chiếu: 9.52 pg/mL (nam) 6.4 pg/mL (nữ).	4 x 1.0 mL hoặc tương đương	Hộp	6
44	BV31.43	Định lượng Calcitonin	Thành phần: Calcitonin (tổng hợp) với các khoảng nồng độ khác nhau Giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng: 0.5 pg/mL; khoảng đo: 0.5 - 2000 pg/mL; khoảng tham chiếu: 9.52 pg/mL (nam), 6.4 pg/mL (nữ)	100 Test hoặc tương đương	Hộp	8
45	BV31.44	Chất chuẩn cho định lượng Calcitonin	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Giới hạn phát hiện dưới: ≤ 0.10 ng/mL. Khoảng đo 0.100-500 ng/mL (được xác định bằng giới hạn phát hiện dưới và mức tối đa của đường chuẩn). Thời gian xét nghiệm (phút): 18 phút. Khoảng tham chiếu: Giá trị sinh học CYFRA 21-1 bình thường có thể là ≤ 2.37 ng/mL.	4 x 1.0 mL hoặc tương đương	Hộp	6
46	BV31.45	Định lượng Cyfra 21-1	Bao gồm 2 nồng độ chuẩn khác nhau	100 Test hoặc tương đương	Hộp	7
47	BV31.46	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1		4 x 1.0 mL hoặc tương đương	Hộp	6

Sit	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
48	BV31.48	Dinh lượng NSE	Mẫu đo: Huyết thanh 0.075-300 ng/mL (được xác định bằng giới hạn mẫu trắng và mức tối đa của đường chuẩn). Giá trị dưới Giới hạn mẫu trắng được ghi nhận là 300 ng/mL (hoặc lên đến 600 ng/mL cho mẫu pha loãng 2 lần)	100 Test hoặc tương đương	Hộp	6
49	BV31.49	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE	Bao gồm: NSE (người) với hai khoảng nồng độ trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò), natri azide 0.075-300 ng/mL (được xác định bằng giới hạn mẫu trắng và mức tối đa của đường chuẩn). Giá trị dưới Giới hạn mẫu trắng được ghi nhận là 300 ng/mL (hoặc lên đến 600 ng/mL cho mẫu pha loãng 2 lần)	4 x 1.0 mL hoặc tương đương	Hộp	5
50	BV31.52	Dinh lượng Tg (Thyroglobulin)	Phương pháp miễn dịch bất cặp. Giới hạn phát hiện = 0.04 ng/mL . Khoảng đo: 0.04-500 ng/mL. Thời gian xét nghiệm (phút): 18. Khoảng tham chiếu: 3.5 - 77 ng/mL.	100 test hoặc tương đương	Hộp	7
51	BV31.53	Chất chuẩn Thyroglobulin	Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp 6x2mL hoặc tương đương	Hộp	6

Tổng: 51 mặt hàng



(Kèm theo Thông báo số 12/TS/TKB-BVYT ngày 07/9/2023 Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành)



PHỤ LỤC II
BẢO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Thành

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các mặt hàng:

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực 120 ngày, kể từ ngày nhận báo giá 07 tháng 9 năm 2023.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày... tháng... năm....
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))



Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản... cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm... các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thông nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia.



